

Đơn vị: Sở Tư pháp Ninh Thuận
Chương: 414

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ninh Thuận, ngày tháng 7 năm 2024

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 thán 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Sở Tư pháp công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách
06 tháng đầu năm 2024 như sau:

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	755,500,000	449,090,000	59.44	
1	Lệ phí	500,000	40,000	8.00	
	Lệ phí xác nhận Hộ tịch (QĐ 70/2017/QĐ-UBND tỉnh)	500,000	40,000	8.00	
2	Phí	755,000,000	449,050,000	59.48	
	Lệ phí đăng ký doanh nghiệp (bao gồm: Cấp mới, cấp lại, thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và - Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp (47/2019/TTBTC)	2,000,000	150,000	7.50	
-	Phí cung cấp thông tin LLTP (244/TT-BTC/2016)	750,000,000	448,300,000	59.77	

-	Phí thẩm định điều kiện đăng ký HĐ đầu giá tài sản (106/2017/TT-BTC)	1,000,000	-	-	
-	Phí thẩm định điều kiện hoạt động Văn phòng công chứng (TT257/2016/TT-BTC)	1,000,000	500,000	50.00	
-	Phí xác nhận quốc tịch	1,000,000	100,000	10.00	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại		-		
1	Chi sự nghiệp	-	-		
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		-		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		-		
2	Chi quản lý hành chính		-		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		-		
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		-		
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	361,000,000	213,284,200	135	
1	Lệ phí	500,000	40,000	8.00	
	Lệ phí xác nhận Hộ tịch (QĐ 70/2017/QĐ-UBND tỉnh)	500,000	40,000	8.00	
2	Phí	360,500,000	213,244,200	127	
-	Lệ phí đăng ký doanh nghiệp (bao gồm: Cấp mới, cấp lại, thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp (47/2019/TTBTC)	2,000,000	150,000	7.50	
-	Phí cung cấp thông tin LLTP (244/TT-BTC/2016)	355,500,000	212,494,200	59.77	
-	Phí thẩm định điều kiện đăng ký HĐ đầu giá tài sản (106/2017/TT-BTC)	1,000,000	-	-	
-	Phí thẩm định điều kiện hoạt động Văn phòng công chứng (TT257/2016/TT-BTC)	1,000,000	500,000	50.00	
-	Phí xác nhận quốc tịch	1,000,000	100,000	10.00	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	11,021,698,093	2,907,337,760	26.38	
I	Nguồn ngân sách trong nước	11,021,698,093	2,907,337,760	26.38	-
1	Chi quản lý hành chính	10,967,138,093	2,852,799,760	26.01	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4,535,880,000	2,037,670,392	44.92	
	<i>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</i>	<i>4,484,580,000</i>	2,037,670,392	45.44	
	<i>Kinh phí 10% thực hiện CCTL</i>	<i>51,300,000</i>	-	-	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	6,431,258,093	815,129,368	12.67	
	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	<i>6,065,928,093</i>	815,129,368	13.44	

	<i>Kinh phí 10% thực hiện CCTL</i>	<i>365,330,000</i>	-	-	
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	4,560,000	4,560,000	100.00	
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		-		
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4,560,000	4,560,000	100.00	
3	Chi Chương trình mục tiêu	50,000,000	49,978,000	99.96	
	Kinh phí "Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	50,000,000	49,978,000	99.96	